

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06** /2020/DS-PT

Ngày: 20/5/2020

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà: Nguyễn Ngọc Hoa

Bà: Đàm Thị Minh Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Đạt – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn: Bà Hoàng Ánh Dương
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 5 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bàn Thị Q, sinh năm 1971

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn N, tên gọi khác Bàn Hữu N, sinh năm 1966, có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh Đặng Tiến H – sinh năm 1996 , có mặt

3.2 Anh Đặng Văn H – sinh năm 1994, có mặt

3.3 Bà Triệu Thị An – sinh năm 1969, có mặt

3.4 Anh Đặng Văn T - sinh năm 1991 , có mặt

3.5 Anh Đặng Văn H – sinh năm 1993, vắng mặt

3.6 Chị Nguyễn Thị H – sinh năm 1994, vắng mặt

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Triệu Thị A, anh Đặng Văn T, anh Đặng Văn H, chị Nguyễn Thị H là: Ông Đặng Văn N

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Đặng Văn N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Bàn Thị Q trình bày:

Gia đình bà có 02 thửa đất gồm: Thửa số 140, tờ bản đồ số 3, diện tích 46541m² và thửa đất số 154, tờ bản đồ số 3, diện tích 24478m² đều ở thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 03/7/2009 cho bà Bàn Thị Q. Về nguồn gốc hai thửa đất trên là do bố mẹ chồng bà trước đây khai phá sử dụng. Năm 2003 khi Nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng thì bố mẹ chồng bà đã chia đất cho chồng bà là ông Đặng Quý V và anh trai ruột của chồng bà là bị đơn ông Đặng Văn N. Khi chia đất ông V và ông N trực tiếp ra thực địa khoanh chia ranh giới thửa đất có sự chứng kiến, xác nhận của trưởng thôn K là ông Triệu Sinh T. Sau khi được chia đất bà Q làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ và đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp GCNQSDĐ đối với hai thửa đất trên. Từ khi được cấp GCNQSDĐ gia đình bà vẫn quản lý, bảo vệ hai thửa đất trên không có tranh chấp xảy ra đến năm 2018, ông N tự ý phát các cây trên đất, và trồng keo trên thửa đất của gia đình bà, diện tích ông N lấn chiếm trồng keo tại thửa đất số 140 là 29577m², tại thửa số 154 là 1596m² (Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/4/2019). Nay bà Q khởi kiện yêu cầu ông N chặt bỏ toàn bộ số cây keo đã trồng và trả lại phần diện tích đất tranh chấp 29577m² thuộc thửa đất số 140 và diện tích 1596m² thuộc thửa đất số 154 mà bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Về chi phí tố tụng, bà Q tự nguyện chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đặng Văn N trình bày: Bị đơn xác định diện tích đất tranh chấp là 31.174m² trong đó 27.577m² thuộc thửa đất số 140, 1596m² thuộc thửa đất số 154. Hai thửa đất trên đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho bà Bàn Thị Q. Về nguồn gốc: Diện tích đất tranh chấp là lô đất số 3 khoảnh 5 diện tích 1,45ha và lô đất số 3 khoảnh 2 diện tích 2.55ha cùng tiểu khu 241 gia đình ông N đã được Nhà nước giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng từ năm 1999 đến năm 2003 theo hợp đồng số 08 HĐ/DA ngày 05/02/1999. Năm 2003 sau khi được nghiệm thu thì hai lô đất trên lại tiếp tục được Nhà nước giao cho ông khoanh nuôi bảo vệ phục hồi rừng theo biên bản nghiệm thu số 08/BBNT-DA-ĐCĐC ngày 18/10/2003. Từ năm 2003 đến nay gia đình ông vẫn quản lý, trông nom khu đất trên. Năm 2009, khi nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân, gia đình ông đã làm thủ tục kê

khai và được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 129, diện tích 68.003m², tuy nhiên đối với lô đất số 3 khoảnh 5 và lô 3 khoảnh 2 tiểu khu 241 gia đình ông không kê khai vào đơn xin cấp đất nên chưa được cấp GCNQSDĐ. Năm 2018 gia đình ông N đi phát phần đất tranh chấp để trồng cây keo, diện tích trồng khoảng 0,3ha. Tháng 7/2018, bà Q làm thủ tục chuyển nhượng phần đất tranh chấp thì ông mới biết bà Q đã được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất tranh chấp. Nay bà Q khởi kiện yêu cầu ông phải dời toàn bộ số cây keo đã trồng và trả lại cho gia đình bà Q toàn bộ diện tích đất tranh chấp ông N không nhất trí. Bị đơn tự nguyện chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đặng Tiến H và anh Đặng Văn H ủy quyền cho bà Bàn Thị Q tham gia tố tụng đến khi kết thúc vụ án và có ý kiến nhất trí với phần trình bày và yêu cầu của bà Q.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị A, anh Đặng Văn T, anh Đặng Văn H, chị Nguyễn Thị H ủy quyền cho ông Đặng Văn N tham gia tố tụng đến khi kết thúc vụ án và có ý kiến nhất trí với phần trình bày và yêu cầu của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Triệu Văn T trình bày: Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 3 anh Thi nhận chuyển nhượng của bà Bàn Thị Q từ năm 2018 tuy nhiên chưa làm thủ tục sang tên GCNQSDĐ. Do vậy anh không liên quan gì đến tranh chấp giữa bà Q và ông N. Anh T xin vắng mặt tại tất cả các phiên làm việc.

Người làm chứng ông Triệu Sinh T trình bày: Ông làm trưởng thôn K từ năm 2001 đến năm 2004. Năm 2003, khi Nhà nước có chủ trương giao đất ông đã triển khai đến toàn thôn và ông Thái có được cùng ông N và ông V xác định ranh giới thửa đất ông N chia cho ông V. Việc bà Q được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 140 chính là thửa đất ông N đã chia cho ông V.

Những người làm chứng anh Bàn Văn M, ông Triệu Sinh Đ, anh Triệu Minh T, ông Bàn Hữu G khai: Những người làm chứng nêu trên đều khai giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2005 nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ đã được xã, thôn triển khai tới các hộ dân. Những người trên được ký vào giấy xác nhận do ông N lập ngày 15/01/2019 với nội dung diện tích đất tranh chấp giữa bà Q và ông N đã được Nhà nước giao khoán khoán nuôi, bảo vệ rừng cho hộ ông N.

Người làm chứng bà Lường Thị H khai: Bà không biết nguồn gốc thửa đất tranh chấp giữa bà Q và ông N nhưng do bà H làm trong ban thôn nên khi ông N đưa giấy xác nhận lập ngày 15/01/2019 bà có ký vào.

Bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 29/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện N căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 228, 229, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các điều 101, 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bàn Thị Q đối với ông Đặng Văn N (Tên gọi khác Bàn Hữu N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

2. Buộc ông Đặng Văn Ngoan phải nhổ bỏ (Hoặc chặt bỏ nếu cây đã lớn không thể nhổ) toàn bộ số cây keo đã trồng năm 2018 trên tổng diện tích đất tranh chấp là 31.174m² để trả lại quyền sử dụng đất cho bà Q có diện tích và tọa độ cụ thể sau:

- 29577m² thuộc thửa đất số 140 đã được cấp GCNQSDĐ số AM231493 ngày 03/7/2009 cho bà Bàn Thị Q có các mốc, điểm và tọa độ sau: Điểm 1 có tọa độ X= 00445952; Y= 02432691; điểm 2 có tọa độ X= 00445920; Y= 02432679; điểm 3 có tọa độ X= 00445866; Y= 02432659; điểm 5 có tọa độ X= 00445791; Y= 02432595

- 1596m² thuộc thửa đất số 154 đã được cấp GCNQSDĐ số AM231419 ngày 03/7/2009 cho bà Bàn Thị Q có các mốc điểm và tọa độ sau: điểm 2 có tọa độ X= 00445920; Y= 02432679; điểm 3 có tọa độ X= 00445866; điểm 4 có tọa độ X= 00445841; Y= 02432622

3. Về chi phí tố tụng khác: Xác nhận bà Bàn Thị Q và ông Đặng Văn N mỗi đương sự đã nộp xong 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05/9/2019 ông Đặng Văn N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết yêu cầu bà Q trả lại cho ông N diện tích đất tranh chấp 29577m² nằm trong thửa số 140 theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/4/2019.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn ông N có ý kiến: Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án buộc bà Q phải trả lại diện tích đất tranh chấp 29577m² thuộc thửa đất số 140 tờ bản đồ số 3 bà cho bị đơn vì lý do diện tích đất tranh chấp bị đơn đã được giao khoán khoán nuôi bảo vệ phục hồi rừng theo hợp đồng số 08 HĐ/DA ngày 05/02/1999.

Nguyên đơn bà Q có ý kiến: Không nhất trí do thửa đất 140 có nguồn gốc do bố mẹ chồng bà khai phá từ trước năm 1992, khi bà về làm dâu thì thửa đất này không có canh tác, sử dụng chỉ có cây mọc tự nhiên. Năm 2003 chồng bà là ông V và anh trai ruột của chồng bà là bị đơn đi ra thực địa phân chia xác định ranh giới cùng trưởng thôn ông Triệu Sinh T. Sau khi chia đất gia đình bà đã được cấp GCNQSDĐ. Việc cấp GCNQSDĐ là đúng quy định pháp luật và từ khi được cấp GCNQSDĐ bà Q vẫn quản lý, trông coi khu đất đến nay. Bà Q đề nghị Tòa án buộc ông N phải di dời các cây keo đã trồng trên diện tích đất tranh chấp 29577m² thuộc thửa đất số 140 và trả lại diện tích đất tranh chấp nói trên cho gia đình bà.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Tiến H, anh Đặng Văn H nhất trí với nội dung trình bày và yêu cầu của bà Q

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị A, anh Đặng Văn T, anh Đặng Văn H, chị Nguyễn Thị H nhất trí với nội dung trình bày và yêu cầu của ông Ngoan

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông Đặng Văn N cho rằng thửa đất số 140 có nguồn gốc là năm 1999 gia đình ông được giao khoán, khoanh nuôi, bảo vệ rừng và chính là hai thửa 140 và 154 hiện nay đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Q, ông N yêu cầu bà Q phải trả lại cho ông. Theo như kết quả xác minh cho thấy: tại thời điểm ngày 05/02/1999 thì ông Q được giao khoán 02 khoảnh đất lâm nghiệp theo hợp đồng số 08, tuy nhiên hợp đồng này đã hết hiệu lực kể từ cuối năm 2003, sau khi kết thúc hợp đồng thì ông N đã được chi trả tiền công thuê khoán. Đối chiếu với bản đồ giao đất, giao rừng xã Đ trước năm 1999 thì vị trí thửa đất 140, từ bản đồ đất lâm nghiệp số 3 chưa thể hiện giao cho ai, đất thuộc UBND xã quản lý, hơn nữa vị trí hai lô đất mà ông N được giao khoán không trùng với thửa 140 mà bà Q đã được cấp giấy CNQSDĐ.

Về thủ tục và trình tự, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 2005 Nhà nước có chủ trương cho các hộ gia đình kê khai xin cấp GCNQSDĐ, cùng thời điểm đó hộ bà Q và ông N đều có đơn xin cấp GCNQSDĐ, bà Q kê khai và xin cấp thửa số 140 và thửa 154 còn ông N kê khai và xin cấp thửa 129 là thửa liền kề với thửa 140, 154 của bà Q, năm 2009 bà Q được cấp GCNQSDĐ ông N không có ý kiến gì. Quá trình xét cấp đất tại UBND xã Đ, không thấy có tranh chấp xảy ra, việc ông N cho rằng khi đi kê khai thửa 129 ông đã kê khai cả diện tích thửa 140 nhưng chỉ được cấp thửa 129 là không phù hợp với thực tế bởi theo như kết quả kết quả xác minh tại Phòng TNMT huyện N cho thấy: tại thời điểm năm 2005 ông N không có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với hai lô đã được giao khoán như ông Ngoan đã trình bày, mặt khác việc giao khoán bảo vệ, khoanh nuôi phục hồi rừng không đồng nghĩa với việc phải giao đất và cấp giấy CNQSDĐ cho ông N. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ thửa số 140 từ bản đồ số 03 cho bà N là đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật nên không có căn cứ để cho rằng thửa 140 là thuộc quyền sử dụng của ông N, việc ông N kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Q còn yêu cầu buộc ông Ngoan phải bồi thường số cây Vầu mà ông N đã khai thác. Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự chỉ yêu cầu giải quyết về quyền sử dụng đất tại thửa số 140 và thửa 154 còn đối với yêu cầu bồi thường đương sự không yêu cầu giải quyết, nhưng bản án sơ

thẩm không tuyên đình chỉ đối với yêu cầu này là vi phạm khoản 2 Điều 244 BLTTDS. Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn không có kháng cáo và xét thấy việc không đình chỉ đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số cây Vầu cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, trong trường hợp đương sự có yêu cầu thì sẽ khởi kiện vụ án dân sự khác. Vì vậy đối với vi phạm này tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm là phù hợp.

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03 ngày 29/8/2019 của tòa án nhân dân huyện Na Rì.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn N: Yêu cầu Tòa án buộc bà Q trả lại diện tích đất tranh chấp 29577m² thuộc thửa đất số 140 tờ bản đồ số 3. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Diện tích đất tranh chấp 29577m² nằm trong thửa đất số 140, có tổng diện tích 46541m², thuộc tờ bản đồ số 3 đã được cấp GCNQSDĐ số AM231493 ngày 03/7/2009 cho bà Bàn Thị Q.

[3] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Nguyên đơn bà Q trình bày thửa đất số 140 có nguồn gốc do bố mẹ chồng bà khai phá từ trước những năm 1992 khi đó cả gia đình bà vẫn sử dụng chung các thửa đất. Năm 1992 khi bà về làm dâu thì hai thửa đất trên không ai canh tác, sử dụng, chỉ có cây rừng mọc tự nhiên. Năm 2003 ông Đặng Quý V là chồng bà Q và ông Đặng Văn N là anh trai ruột của ông V ra thực địa xác định phân chia ranh giới thửa đất có sự chứng kiến của Trưởng thôn là ông Triệu Sinh T, ông V được chia hai thửa là thửa 140 và thửa 154. Người làm chứng ông Triệu Sinh T khi đó là trưởng thôn K giai đoạn 2001-2004, xác nhận có được cùng ông N và ông V lên thửa đất hiện nay tranh chấp để xác định ranh giới thửa đất ông N chia cho ông V. Việc bà quan được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 140 là thửa đất ông N đã chia cho vợ chồng bà Q, ông V, lời khai của ông T phù hợp với lời khai của nguyên đơn.

[4] Bị đơn ông N cho rằng thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là do bố mẹ ông khai phá trước đây trồng lúa nương sau đó bỏ hoang. Năm 1997 ông và ông V đi chỉ ranh giới và nhận đất để quản lý, bảo vệ. Năm 1999 ông N được nhà nước giao khoán 02 thửa đất để khoanh nuôi bảo vệ và phục hồi rừng theo hợp đồng số 08 HĐ/DA ngày 05/02/1999 gồm: lô số 3 khoảnh 5 và lô số 3 khoảnh 2 cùng tiểu khu 241. Ông N cho rằng hai thửa đất ông được giao khoanh nuôi nói trên chính là thửa đất đang tranh chấp hiện nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo hợp đồng trồng rừng số 08 HĐ/DA ngày 05/02/1999, hộ ông Đặng Văn N được giao khoanh nuôi, bảo vệ rừng tại 02 lô đất là lô số 3 khoảnh 5 và lô số 3 khoảnh 2 tiểu khu 241. Thời hạn giao khoán 05

năm từ năm 1999 đến năm 2003, tại văn bản số 198/UBND-TNMT ngày 14/02/2020 của UBND huyện N có nội dung: Sau khi lồng ghép bản đồ giao khoán bảo vệ khoanh nuôi phục hồi rừng năm 1999 và bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2005 xã Đ xác định được thửa đất số 140 trùng một góc khoảng 5000m² của lô số 3 khoảnh 2 tiểu khu 241 được giao khoán cho ông N theo hợp đồng số 08 HĐ/DA. Vị trí trùng lần giáp phía đỉnh đồi, tiếp giáp với thửa đất số 129 của gia đình ông N còn lô số 3 khoảnh 5 tiểu khu 241 nằm ở vị trí khác, không trùng với thửa đất số 140. Những người làm chứng anh Bàn Văn M, ông Triệu Sinh Đ, anh Triệu Minh T, ông Bàn Hữu G khai được ký vào giấy xác nhận do ông N lập ngày 15/01/2019 với nội dung diện tích đất tranh chấp giữa bà Q và ông N đã được Nhà nước giao khoán khoanh nuôi, bảo vệ rừng cho hộ ông N Tuy nhiên, những người làm chứng trên đều là anh em, họ hàng với ông N, lời xác nhận của họ không phù hợp tài liệu mà UBND huyện N cung cấp cho Tòa án tại văn bản số 198/UBND-TNMT ngày 14/02/2020. Bị đơn cho rằng đất tranh chấp là hai lô đất bị đơn được giao khoán bảo vệ rừng, phục hồi rừng theo hợp đồng số 08 HĐ/DA là không có cơ sở. Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 17/4/2019, Hạt kiểm lâm N xác định tính đến nay Hợp đồng giao khoán số 08 HĐ/DA ngày 05/02/1999 đã hết hiệu lực, văn bản số 198/UBND-TNMT ngày 14/02/2020 cũng xác định: *“Hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi phục hồi rừng số 08 HĐ/DA ngày 05/02/1999 giữa chủ dự án là Ban ĐCĐC-KTM huyện với ông Đặng Văn N xã Đ chỉ là giao khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi phục hồi rừng . Khi hết thời gian hợp đồng giao khoán đã có biên bản nghiệm thu và thanh toán tiền theo quy định. Ông N đã nhận đủ số tiền và ông N có trách nhiệm bàn giao lại rừng cho chủ dự án. Do vậy việc giao khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi phục hồi rừng không đồng nghĩa với việc phải giao đất và cấp GCNQSDĐ cho ông N. Việc ông N đề nghị cấp GCNQSDĐ là không có cơ sở”*. Nội dung trên phù hợp với lời khai của bị đơn là thời hạn hợp đồng giao khoán từ năm 1999 đến năm 2003, hàng năm gia đình ông N nhận hỗ trợ tổng cộng 200.000đ. Đến năm 2003 có biên bản nghiệm thu hợp đồng. Từ những căn cứ, nhận định nêu trên HĐXX xét thấy cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc đất tranh chấp là do bố mẹ chồng bà Q khai phá sau đó ông N chia cho vợ chồng bà Q là có căn cứ.

[5] Về quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp, nguyên đơn khai từ năm 2003, sau khi chồng bà Q được chia đất thì chồng bà là ông V chết, năm 2005, bà Q làm thủ tục kê khai, xin cấp GCNQSDĐ và được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 140. Từ đó gia đình bà vẫn Quản lý, bảo vệ nhưng không trồng thêm cây gì. Bị đơn ông N khai từ năm 2003 đến năm 2018 gia đình ông N trông coi, quản lý khu đất tranh chấp không cho ai phát, gia đình ông N cũng không trồng thêm cây gì, đến năm 2018 mới đi phát và trồng 1000 cây keo. Theo kết luận của Hạt kiểm lâm huyện N thì lô số 3 khoảnh 2 tiểu khu 241 không còn được giao cho gia đình bị đơn trông coi, bảo vệ nữa. Hội đồng xét xử xét thấy, Nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích đất tranh

chấp, thời điểm cấp GCNQSDĐ không xảy ra tranh chấp mặc dù thửa đất tranh chấp giáp với thửa đất số 129 của bị đơn nhưng khi được cấp GCNQSDĐ bị đơn cũng không có ý kiến gì, năm 2018 khi bị đơn tự ý phát thửa đất tranh chấp để trồng Keo thì nguyên đơn đã yêu cầu chính quyền địa phương lập biên bản, phù hợp với lời khai của ông N: “*Năm 2018 gia đình tôi phát thửa đất để trồng keo thì con trai bà Q có báo với Ban lâm nghiệp xã xuống làm việc và lập biên bản...*” như vậy có căn cứ xác định nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất tranh chấp 29577m² thuộc thửa đất số 140 gia đình nguyên đơn trông coi, quản lý nhưng không trồng thêm cây gì từ năm 2003 đến khi xảy ra tranh chấp.

Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 2005 Nhà nước có chủ trương cho các hộ gia đình kê khai xin cấp GCNQSDĐ, xã đã triển khai đến các hộ gia đình trong thôn, cùng thời điểm đó hộ bà Q và ông N đều có đơn xin cấp GCNQSDĐ, bà Q kê khai và xin cấp đối với thửa số 140 và thửa 154 là các thửa trước đây năm 2003 ông V đã đi nhận và được đo vẽ thể hiện tại trích lục hình thể thửa đất lâm nghiệp năm 2004 có tên chủ rừng ông Đặng Quý V, còn ông N kê khai và xin cấp thửa 129 là thửa liền kề với thửa 140, 154 của bà Q, năm 2009 bà Q được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ông N không có ý kiến gì. Quá trình xét cấp đất tại UBND xã Đ, không thấy có tranh chấp xảy ra, việc ông N cho rằng khi đi kê khai thửa 129 ông đã kê khai cả diện tích thửa 140 nhưng chỉ được cấp thửa 129 là không phù hợp với thực tế bởi theo UBND huyện N xác định qua kiểm tra rà soát hồ sơ đăng ký, kê khai xin cấp GCNQSDĐ của xã Đ không thấy có đơn đề nghị hay đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông Đặng Văn N đối với hai thửa đất trên. Tại các lời khai ông N khai: “Thấy thửa 140 liền kề với thửa 129 nên ông không ghi vào đơn xin cấp GCNQSDĐ”. Mặt khác, việc giao khoán bảo vệ, khoanh nuôi phục hồi rừng không đồng nghĩa với việc phải giao đất và cấp giấy CNQSDĐ cho ông N. Do đó việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ thửa số 140 tờ bản đồ số 03 cho bà Quan là đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật nên không có căn cứ cho rằng thửa đất 140 là thuộc quyền sử dụng của ông N. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải nhổ bỏ toàn bộ các cây keo đã trồng trên diện tích đất tranh chấp 29577m² thuộc thửa đất số 140 đã được cấp GCNQSDĐ số AM231493 ngày 03/7/2009 cho bà Bàn Thị Q và trả lại phần đất tranh chấp nói trên là có căn cứ. Bác kháng cáo đề nghị tòa án buộc bà Q phải trả lại bị đơn diện tích đất tranh chấp 29577m² thuộc thửa đất số 140 của ông N.

Theo đơn khởi kiện của bà Q thì ngoài việc bà yêu cầu ông N trả lại đất còn yêu cầu bồi thường số lâm sản đã khai thác. Xong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà Q đã rút yêu cầu nên tại phiên tòa sơ thẩm Hội đồng xét xử đã không xem xét giải quyết đối với phần này nhưng bản án sơ thẩm không tuyên

đình chỉ đối với phần này là chưa phù hợp với khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên sau khi xét xử nguyên đơn không có kháng cáo và xét thấy việc không đình chỉ phần này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, trong trường hợp này đương sự có yêu cầu thì sẽ khởi kiện vụ án dân sự khác. Vì vậy đối với sai sót này Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm, bị đơn ông Đặng Văn N phải chịu án phí phúc thẩm với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 148, 149 157, 299, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 49, 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật đất đai luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn N (Tên gọi khác Bàn Hữu N), giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 29/8/2019 của Toà án nhân dân huyện N

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bàn Thị Q đối với ông Đặng Văn N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

3. Buộc ông Đặng Văn N phải nhổ bỏ (Hoặc chặt bỏ nếu cây đã lớn không thể nhổ) toàn bộ số cây keo đã trồng năm 2018 trên diện tích 29577m² có giới hạn bởi các điểm 1-2-3-5 và tọa độ như sau: điểm 1 có tọa độ X= 00445952;Y= 02432691; điểm 2 có tọa độ X= 00445920; Y= 02432679; điểm 3 có tọa độ X= 00445866;Y= 02432659; điểm 5 có tọa độ X= 00445791;Y= 02432595 thuộc thửa đất số 140 có địa chỉ Thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, để trả lại quyền sử dụng đất cho bà Bàn Thị Q.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án)

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Đặng Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nguyên đơn bà Bàn Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí bà Q đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí tòa án số 06679 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Đặng Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 06777 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Na Rì;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Chi cục THADS huyện Na Rì;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Hương